SỞ Y TẾ AN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 123/BC-TTYT

Giang Thành, ngày 28 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác y tế tháng 5 năm 2025 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 6 năm 2025

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 5

I. CÔNG TÁC THAM MƯU, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Trong tháng, Trung tâm Y tế chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, công tác khám chữa bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Ngoài ra, đã tập trung chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Ban hành ban hành 12 Quyết định theo thẩm quyền quản lý[1]
- Triển khai 09 Công văn[2]
- Triển khai 03 Kế hoạch[3]

Tham mưu chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai và cụ thể hóa các văn bản, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

---

[1] Trong đó:(1) QĐ giao chỉ tiêu công tác y tế năm 2025;(2) QĐ kiện hội đồng khoa học TTYT huyện Giang;(3) QĐ cử viên chức tham gia khóa đào tạo cấp chưng nhận cấp cứu và điều trị;(4) 01 QĐ tiếp nhận và phân công người hướng dẫn thực hành tại các cơ sở khám bệnh chữa bệnh; (5) QĐ thành lập Đoàn khám phát hiện bệnh phong;(6) QĐ thành lập tổ dinh dưỡng tiết chế thuộc TTYT Giang Thành;(7) QĐ thành lập tổ khám đánh giá dinh dưỡng cho trẻ em trên địa bàn;(8) QĐ Thu hồi quyết định phân công viên chức quản lý điều hành phòng tài chính kế toán;(9) QĐ thành lập Đoàn kiểm tra đánh giá an toàn sinh học TTYT Giang Thành;(10) QĐ thành lập đơn vị thông tin thuốc tại TTYT Giang Thành;(11) QĐ lý sử dụng kiểm tra bảo dưỡng bảo trì sửa chữa thay thế vật tư linh kiện bảo quản thiết bị.

[2] Trong đó: (1) Công văn số 639/TTYT-KHNV, ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Trung tâm Y tế Giang Thành về việc góp ý dự thảo Kế hoạch triển khai Chương trình hợp tác phát triển y tế giữa TP. Hồ Chí Minh với tỉnh Kiên Giang năm 2025;(2) hoạt động xét nghiệm Xpert 2X năm 2025;(3) Công văn và thông báo trực công tác y tế trong dịp nghỉ lễ 30/4-01/5;(4) góp ý dự thảo Thông tư hướng dẫn chức năng nhiệm vụ của Trạm Y tế xã, phường;(5) đẩy mạnh chuyển đổi số và triển khai Đề án 06 tại các cơ quan, đơn vị trong ngành y tế; (6) chủ động tăng cường công tác phòng, chống bệnh dại; (7) tăng cường công tác phân luồng, thu dung, điều trị và kiểm soát lây nhiễm Sởi trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; (8) tăng cường công tác tiêm chủng vắc xin phòng, chống bệnh dại; (9) tài liệu minh chứng nhập phần mềm chất lượng bệnh viện; tiến hành cập nhật minh chứng lên phần mềm.

[3] Trong đó: (1) Tăng cường công tác cấp cứu, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh trong dịp nghỉ lễ 30/4-1/5 năm 2025; (2) triển khai thực hiện các hoạt động đảm bảo công tác y tế trong dịp Lễ hội Đền thờ AHLS LLVT nhân dân và TNXP hy sinh trên tuyến đường 1C huyện Giang Thành 26.4.2024 - 26.4.2025; (3) Triển khai công tác khám tuyển sinh quân sự 2025.

1. Công tác y tế dự phòng

1.1. Chương trình Tiêm chủng

Duy trì tiêm chủng thường xuyên vào ngày 25-27 hàng tháng tại 05 Trạm Y tế xã luôn đảm bảo. Công tác tiêm chủng được tổ chức và bố trí khám phân loại trước tiêm, các mũi tiêm đều đảm bảo theo đúng quy trình, an toàn, không tai biến. Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vật tư và an toàn trong tiêm chủng.

- Số trẻ em <1 tuổi được tiêm MDĐĐ 26 trẻ; Số phụ nữ có thai tiêm ngừa uốn ván 31 người.

- Tiêm ngừa dịch vụ: Tiêm uốn ván cho các đối tượng nguy cơ: 14 liều; Tiêm ngừa dại cho các đối tượng nguy cơ: 05 liều.

1.2. Phòng, chống dịch bệnh (Số liệu từ ngày 01/4 đến 30/4/2025)

- Bệnh Sốt xuất huyết: Không ghi nhận.

- Bệnh Tay chân miệng: Ghi nhận 01 cas xã Phú Mỹ

- Bệnh Sốt phát ban nghi Sởi: Ghi nhận 03 ca tại (01 Phú Lợi, 02 Tân Khánh Hoà)

- Các bệnh truyền nhiễm khác: Các bệnh truyền nhiễm khác không ghi nhận.

Tham dự lớp tập huấn về giám sát phòng, chống bệnh sởi, xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch và thống kê báo cáo bệnh truyền nhiễm năm 2025.

1.3. Phòng chống các bệnh xã hội và bệnh nguy hiểm cho cộng đồng

- Chương trình phòng chống HIV/AIDS:

+ Trong tháng không ghi nhận ca nhiễm mới. Tổng tích luỹ: 53 cas. Trong đó (còn sống: 31; Tử vong: 22)

+ Phối hợp với Khoa Chăm sóc sức khoẻ sinh sản, Khoa Xét nghiệm – Chẩn đoán hình ảnh thực hiện công tác tư vấn, xét nghiệm sàng lọc cho nhóm đối tượng nguy cơ, phụ nữ mang thai, người mắc bệnh Lao, Khám tuyển NVQS được 81 trường hợp.

- Chương trình phòng chống Lao:

- Duy trì tốt công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức phòng, chống bênh lao ngoài xã hội.

- Trong tháng ghi nhận: 04 cas. Trong đó:

+ Lao phổi AFB(+) mới: 04

+ Số BNQL điều trị: 62 cas

+ Số người xét nghiệm lao: 35 người

+ Cấp thuốc lao BHYT được: 21 lượt

+ Giám sát chương trình: 05 lượt, vãng gia bệnh nhân: 10 bệnh

1.4. Chương trình phòng, chống Dinh dưỡng

1.4.1. Chương trình dinh dưỡng.

- Duy trì thực hiện tốt công tác truyền thông tuyên truyền, vận động người dân sử dụng đầy đủ các vi chất dinh dưỡng cho trẻ em để giảm thiểu tối đa suy dinh dưỡng trẻ em trong cộng đồng với 150 lượt người tham dự nói chuyện chuyên đề sức khỏe về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn 5 xã.

- Trong tháng triển khai các kế hoạch: Kế hoạch "nói chuyện chuyên đề sức khỏe về cải thiện chăm sóc dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn huyện Giang Thành năm 2025"; Kế hoạch Dinh dưỡng - Vitamin A quý II; Kế hoạch Giám sát Dinh dưỡng – Vitamin A quý II.

1.4.2. Chương trình Vitamin A.

Duy trì thực hiện tốt công tác bổ sung Vitamin A cho trẻ em nguy cơ, trẻ tiêu chảy cấp, trẻ sốt phát ban... trên địa bàn các xã.

1.5. Chương trình Sức khỏe môi trường - Y tế trường học

1.5.1. Chương trình Sức khỏe môi trường

Kiểm tra, giám sát nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn hiện có: 40 hộ gia đình

1.5. 2. Chương trình Y Tế trường học:

Công tác Y tế trường học luôn được duy trì.

1.5.3. Chương trình NHĐ:

Công tác Nha học đường tại các điểm trường luôn được duy trì.

Số học sinh được khám sức khoẻ răng miệng trong tháng được: 834 học sinh.

1.6. Chương trình Chăm sóc sức khỏe sinh sản

- Tổng số áp dụng biện pháp tránh thai 523 người[4] (tại khoa CSSKSS là 01 người).

- Số phụ nữ sinh con trong tháng: 42 người (tại khoa CSSKSS là 08 người).

- Khám phụ khoa 581 lượt (tại khoa CSSKSS: 15 lượt); Điều trị phụ khoa: 209 lượt (tại khoa sản 06 lượt).

1.7. Chương trình an toàn thực phẩm

- Tăng cường công tác giám sát, hướng dẫn chuyên môn 05 Trạm Y tế xã.

- Xây dựng Kế hoạch giá sát an toàn thực phẩm trong bữa tiệc chiêu đãi buffet chay nhân dịp Lễ hội Đền thờ Anh hùng liệt sĩ, LLVT nhân dân và TNXP hy sinh trên tuyến đường 1C huyện Giang Thành (25/4/2025-26/4/2025).

- Đoàn giám sát 01 cơ sở cung cấp xuất ăn buffet chay nhân dịp Lễ hội Đền thờ Anh hùng liệt sĩ, LLVT nhân dân và TNXP hy sinh trên tuyến đường 1C

---

[4] Trong đó: Đặt vòng: 129; Thuốc uống: 140; Thuốc tiêm: 62; Thuốc cấy tránh thai: 0; Bao cao su: 192 lượt.

huyện Giang Thành (25/4/2025-26/4/2025), kết quả giám sát cơ sở chưa thực hiện lưu mẫu theo quy định.

- Phân bổ băng ron truyền thông về An toàn thực phẩm cho 5 Trạm Y tế xã.

3. Công tác khám chữa bệnh:

TT	Khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4/2025	Thực hiện tháng 5/2025	So sánh tháng trước
1	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	6.931	5.905	↓1.026
	➢ Khám BHYT	Lượt	1.540	1.401	↓139
	➢ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	175	314	↑139
2	Tổng số lượt điều trị nội trú	Lượt	113	109	↓4
3	Công suất sử dụng giường bệnh	%	41	36,6	↓4,4
4	Tỷ lệ bệnh nhân nội trú điều trị khỏi, đỡ giảm	%	86,7	90,5	↑3,8
5	Ngày điều trị bình quân 1BN nội trú	Ngày	4,29	4,03	↓0,26

Thực hiện cận lâm sàng: Tổng số kỹ thuật xét nghiệm 1.895; chụp X-quang: 187 lượt; Tổng số người điện tim: 22 lượt; Tổng số người siêu âm: 144 lượt.

4. Công tác Dược

- Triển khai thực hiện kịp thời các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực dược, mỹ phẩm như công tác dược bệnh viện, đấu thầu thuốc, hành nghề dược, kinh doanh mỹ phẩm…

- Thực hiện xây dựng, lập nhu cầu sử dụng thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2025-2027 theo hướng dẫn tại Công văn số: 764/SYT-NVD ngày 21 tháng 03 năm 2025 của Sở y tế hướng dẫn.

- Thực hiện thông tin thuốc cho bác sĩ, điều dưỡng các khuyến cáo về thuốc của cơ quan quản lý… bằng các hình thức khác nhau (như thông báo tại bảng tin bệnh viện, thông báo đến khoa/phòng, tại buổi giao ban bệnh viện).

- Có qui trình giám sát phản ứng có hại của thuốc và triển khai cho các khoa cùng thực hiện.

- Công tác thống kê báo cáo được thực hiện đúng quy định, xây dựng số liệu đảm bảo tính khoa học, chính xác, trung thực.

- Đảm bảo thực hiện theo quy định, trước khi duyệt và cấp phát thuốc theo bảng kê thuốc chính xác, kịp thời, đúng thuốc, không nhầm lẫn, thực hiện đúng các qui định về cấp phát thuốc trong kho.

5. Công tác dân số- truyền thông giáo dục sức khỏe

5. 1. Kết quả thực hiện các chương trình, Dự án, đề án

5.1.1. Công tác truyền thông giáo dục về dân số và phát triển

Tổ chức các hoạt động truyền thông các vấn đề đang đặt ra đối với công tác dân số và phát triển: chăm sóc SKSS VTN/TN, MCBGTKS, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe NCT, tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân... được 60 cuộc có 3.747 người dự.

Tiếp nhận và phân bổ cho 5 xã tờ rơi chương trình, đề án công tác dân số năm 2025[5].

5.1.2. Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

Tiếp nhận và cấp cho xã:

- Vòng tránh thai: 312 cái.

- Thuốc sử dụng cho vòng là Doxycyline: 1.248 viên và Harine (Spas): 2.002 viên.

5.1.3. Chương trình Điều chỉnh mức sinh

Thực hiện chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số tại vùng có mức sinh thấp năm 2025[6].

5.1.4. Đề án "Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh"

Truyền thông về "Kiến thức chăm sóc sức khoẻ sinh sản, giáo dục giới tính vị thành niên/thanh niên, mất cân bằng giới tinh khi sinh cho học sinh" năm 2025

---

[5] - Hội chứng Down, Tam sắc thể 18 và 13: 100 tờ; Mất cân bằng giới tính khi sinh đã đế lúc chúng ta cần hành động: 100 tờ; Viêm nhiễm đường sinh sản: 100 tờ; An toàn sức khoẻ sinh sản hôm nay tương lai hạnh phúc ngày mai: 100 tờ; Dị tật ống thần kinh: 100 tờ; Chăm sóc NCT là trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội: 100 tờ; Người cao tuổi cần được sống vui, sống khoẻ, sống hạnh phúc: 100 tờ; Hãy quan tâm chăm sóc ông bà, cha mẹ để trở thành người con, người cháu hiếu thảo: 100 tờ; Xâm hại tình dục trẻ em là tội ác: 100 tờ; Cẩm nang bồi dưỡng Dân số và phát triển cho Ban chỉ đạo dân số và phát triển các cấp: 5 cuốn.

[6] - 03 xã Vĩnh Điều, Vĩnh Phú và Tân Khánh Hoà; truyền thông trước và trong chiến dịch được 6 cuộc. Phát thanh lưu động, tuyên truyền, cổ động chiến dịch. Thời gian: Xe phát thanh lưu động diễn ra trước 1 ngày tổ chức hội nghị phát động chiến dịch truyền thông về dân số phát triển và nâng cao chất lượng dân số tại vùng có mức sinh thấp năm 2025. Giám sát được 3 cuộc tại 3 xã Vĩnh Điều, Vĩnh Phú và Tân Khánh Hoà. Tiếp đoàn giám sát chiến dịch của Chi cục Dân số tỉnh tại xã Vĩnh Điều.

tại trường THCS Tân Khánh Hoà, Phú Mỹ, Vĩnh Phú B và học sinh THPT Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Vĩnh Điều được 800 học sinh.

5.1.5. Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và khám sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi

Tiếp nhận 200 sổ quản lý sức khoẻ người cao tuổi từ Chi cục Dân số tỉnh.

5.1.6. Thu thập, cập nhật thông tin dữ liệu Dân số-KHHGĐ

- 4 biện pháp tránh thai: 179 người.

- Sàng lọc trước sinh: 10 người.

- Sàng lọc sau sinh: 07 trẻ.

5.2. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe

Tư vấn sức khoẻ: 914 lần, số người được truyền thông: 704 người;

Thảo luận nhóm: 26 lần, số người được truyền thông: 235 người;

Thăm hộ gia đình: 1013 lần, số người được truyền thông: 1013 người;

Gửi tin, bài đăng Bản tin Sức khỏe Kiên Giang: 02 tin, bài, Trung tâm Văn hoá – Thể thao và Truyền thanh: 10 tin, bài.

Truyền thanh trên hệ thống phát thanh xã và Trạm Y tế: 25 tin, với 123 lượt phát thanh.

6. Công tác quản lý và điều hành khác

6.1. Tổ chức nhân sự, đào tạo và chế độ chính sách

Tổng số 124 người (Trong đó biên chế 113; hợp đồng lao động 11)[7]

Tham mưu đào tạo lớp Cấp cứu Răng hàm mặt 01 viên chức.

Cử 45 lượt viên chức tham gia tập huấn ngắn hạn.

- Báo cáo điều chỉnh, tăng giảm về BHXH: 16 trường hợp.

6.2. Công tác thực hiện quy tắc ứng xử, quy chế dân chủ, đường dây nóng, hòm thư góp ý, an ninh trật tự

- Nhập phiếu khảo sát sự hài lòng của nhân viên y tế

- Trong tháng không ghi nhận thông tin phản ánh của người dân qua hòm thư góp ý và đường dây nóng.

- Tham mưu đăng ký Đơn vị đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" năm 2025 về công an tỉnh

- Tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện công tác chuyển hoá địa bàn

---

[7] Trong đó: Bác sĩ: 29 (CKII: 01; CKI: 05; ThS:01; Bác sĩ đa khoa:22); Dược sĩ: 16(CKI: 01;DSĐH: 10; DSCĐ: 05); Y sĩ: 30; Điều dưỡng: 16 (CNĐD: 13; CĐĐD: 03; Kỹ thuật viên: 05 (CNXN: 03;CĐXN: 01, X quang: 01); Hộ sinh: 10 (CKI:1;CNHS: 08; HSTH: 01); Dân số viên: 04; kế toán 03; kỹ sư: 01; văn thư 01, CNTT: 01; Hộ lý 03; tài xế 02; bảo vệ, bảo trì : 03.

trọng điểm, phức tạp về trật tự, an toàn xã hội năm 2025.

- Công tác Bảo vệ an ninh trật tự và phòng cháy chữa cháy đảm bảo chế độ thường trực 24/24h theo đúng qui chế. Công tác bảo trì thiết bị điện, nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng của đơn vị.

6.3. Công tác thi đua khen thưởng

- Tiếp nhận bình xét thi đua xếp loại ABC của các đơn vị trực thuộc, kết quả trong tháng có 124 VCLĐ bình xét: Trong đó: Xếp loại A: 113 lượt VCLĐ; Xếp loại B: 0 lượt VCLĐ; Không bình xét có lý do: 11 lượt VCLĐ (04 trường hợp nghỉ hậu sản; 02 đi học, 05 bị kỷ luật).

- Tham mưu xây dựng Kế hoạch phát động phong trào thi đua hiến máu tình nguyên và vận động hiến máu tính nguyện năm 2025

- Tham mưu triển khai cuộc thi trực tuyến "Nâng cao nhận thức phòng tránh tai nạn bom mìn, vật nổ sau chiến tranh ở Việt Nam

6.4. Công tác văn thư lưu trữ, báo cáo thống kê

- Công tác thống kê báo cáo, cập nhật công văn qua thư điện tử, gmail được đảm bảo theo đúng quy định, mỗi ngày tối thiểu 2 lần, (sáng 8 giờ và 16 giờ cùng ngày). Kịp thời triển khai đến các Khoa, Phòng có liên quan tham mưu để thực hiện.

- Tiếp nhận 187 văn bản, ban hành 155 văn bản. Công tác lưu trữ văn bản đảm bảo đúng qui định. Quản lý tốt con dấu, văn bản mật của đơn vị.

7. Hoạt động trạm y tế xã

- Đảm bảo công tác thường trực 24/24. Công tác khám chữa bệnh đảm bảo thực hiện đúng các quy trình khám chữa bệnh Bộ Y tế ban hành.

STT	Khám bệnh, chữa bệnh	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4	Thực hiện tháng 5	So sánh tháng trước
TYT Phú Mỹ	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	588	875	↑287
	➢ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	0	12	↑12
TYT Phú Lợi	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	50	353	↑303
	➢ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	0	0	0

TYT Tân Khánh Hoà	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	779	1.106	↑327
	➢ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	23	29	↑6
TYT Vĩnh Điều	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	968	1.040	↑72
	➢ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	20	20	0
TYT Vĩnh Phú	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	2.868	1.038	↓1.830
	➢ Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	50	0	↓50

- Công tác phòng chống dịch bệnh tại các xã được đảm bảo, không xảy ra các ổ dịch lớn trên địa bàn, công tác truyền thông phòng chống dịch bệnh được duy trì thường xuyên. Duy trì thực hiện công tác tiêm chủng thường xuyên tại các Trạm Y tế.

8. Công tác phối kết hợp

-Triển khai phối hợp với BV Tim Tâm Đức Sài Gòn khám bệnh tim bẩm sinh được 188 lượt khám trong đó có 152 trẻ dưới 17 tuổi, ghi nhận 02 cas bệnh tim bẩm sinh.

- Phối hợp với Đồn biên phòng Phú Mỹ, Vĩnh Điều, Tân Khánh Hoà và Trung tâm KSBT tỉnh khám sàng lọc bệnh phong được: 748 lượt (Trong đó khám sàng lọc bệnh da: 90 lượt).

- Phối hợp với Hội chữ Thập đỏ tỉnh Kiên Giang tổ chức khám cấp thuốc, tặng quà miễng phí cho 155 lượt người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn xã tại.

III. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm:

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Sở Y tế, Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Giang Thành về công tác khám chữa bệnh và phòng chống dịch bệnh tạo điều kiện cho Trung tâm Y tế thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn, cũng như mua sắm các trang thiết bị chuyên môn phục vụ công tác chuyên môn.

- Đảm bảo công tác thường trực, trực cấp cứu, khám chữa bệnh điều trị, phục vụ người bệnh kịp thời. Công tác ATTP được đảm bảo không xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm trên địa bàn trong dịp nghỉ lễ 30/4-01/5 năm 2025.

- Công tác phòng, chống dịch được sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ của BGĐ, sự tham gia cảu các ban ngành đoàn thể, sự giám sát chặt chẽ của cán bộ chuyên

môn từ huyện đến xã nên tình hình dịch bệnh được kiểm soát và khống chế hiệu quả không để xảy ra ổ dịch trên địa bàn.

- Duy trì thực hiện tốt công tác tiêm chủng thường xuyên và tiêm vắc xin dịch vụ luôn được đảm bảo an toàn không để xảy ra sự cố trong tiêm chủng.

- Các Trạm Y tế đảm bảo công tác chuyên môn, thực hiện tốt công tác phối kết hợp với các ban ngành đoàn thể trong chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

2. Hạn chế, khó khăn

- Cơ sở vật chất tại Trung tâm Y tế và một số Trạm Y tế đã xuống cấp, nhiều khoa phòng chặt hẹp.

- Trang thiết bị còn thiếu chưa đầy đủ theo phân tuyến kỹ thuật tại một số khoa/phòng, một số trang thiết bị tại các Khoa/Phòng đã xuống cấp, hư hỏng.

- Công tác cung ứng thuốc chưa đảm bảo kịp thời cho công tác điều trị do Hội đồng kiểm nhập các kho của Khoa Dược – TTB – VTYT hiện tại vẫn chưa kiện toàn được do thiếu thành viên của phòng Tài chính – Kế toán theo quy định.

- Cơ sở vật chất chưa đáp ứng công tác bảo quản theo quy định (chưa bố trí riêng được kho hóa chất, kho trang thiết bị y tế).

- Trong tháng Khoa HSCC báo cáo số liệu HSBA thiếu 2 ngày ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp số liệu HSBA.

- Một số phụ huynh chưa đưa trẻ đi tiêm trong thời gian diễn ra chiến dịch nên tỷ lệ tiêm chủng chưa đạt cao, phải tổ chức nhiều đợt tiêm vét.

- Một số Trạm Y tế xã chia chương trình YTCC nhiều người quản lý, phụ trách nên gặp khó cho công tác kiểm tra giám sát của chương trình.

Phần II

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 6 NĂM 2025

1. Tiếp tục tăng cường công tác phối kết hợp với các ban ngành đoàn thể xã, ấp Tổ chức các hoạt động truyền thông các vấn đề đang đặt ra đối với công tác dân số và phát triển: chăm sóc SKSS VTN/TN, MCBGTKS, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số, cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em, cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe NCT, tư vấn và khám sức khỏe trước hôn nhân; truyền thông giáo dục sức khoẻ,...

2. Tiếp tục thực hiện chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng dân số tại vùng có mức sinh thấp năm 2025.

3. Tổ chức khám sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi năm 2025.

4. Tham mưu họp triển khai Quy trình hội chẩn tại Trung tâm Y tế huyện Giang Thành.

5. Tham mưu Thành lập Tổ xây dựng định mức và triển khai Công văn hướng dẫn xây dựng định mức tạm thời thuốc, hoá chất, vật tư tiêu hao thực hiện kỹ thuật, dịch vụ y tế.

6. Tiếp Đoàn kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2024.

7. Tổng hợp báo cáo tình hình cấp cứu, khám chữa bệnh, phòng chống dịch và số liệu ATGT trong dịp nghỉ lễ 30/4-01/5.

8. Xây dựng Kế hoạch triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch Sởi năm 2025 đợt 2 trên địa bàn huyện Giang Thành.

9. Tham mưu đào tạo lớp ngắn hạn chuyên môn: xét nghiệm, nuôi con bằng sữa mẹ và một số lớp đào tạo ngắn hạn khác khi có thông báo.

10. Tập trung chỉ đạo công tác tiêm chủng mở rộng để đạt tỷ lệ tiêm chủng mở rộng trên đề ra. Quản lý tốt hoạt động tiêm chủng dịch vụ, áp dụng hiệu quả Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng Quốc gia. Triển khai tiêm chiến dịch tiêm vắc xin phòng, chống dịch sởi đợt 2 năm 2025.

11. Xây dựng Kế hoạch "Tập huấn cập nhật kiến thức, nhập liệu dinh dưỡng – vitamin A cho cán bộ y tế và đội ngũ cộng tác viên trong việc cải thiện dinh dưỡng và triển khai các hoạt động can thiệp dinh dưỡng năm 2025".

12. Tiếp tục giám sát tình hình dịch bệnh trên địa bàn. Thực hiện nghiêm túc công tác thống kê báo cáo BTN theo Thông tư 54/2015/TT-BYT, Giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên địa bàn, đồng thời quản lý tốt các ổ dịch cũ, chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh, tăng cường công tác điều tra, giám sát người dân nhập cư từ các nước về địa phương, Sốt xuất huyết, tay chân miệng, đậu mùa khỉ... trên địa bàn. Đảm bảo đủ thuốc, vật tư, hóa chất cho công tác phòng, chống dịch bệnh.

13. Thực hiện kiểm tra, giám sát hỗ trợ các chương trình tuyến y tế cơ sở trên tinh thần mục tiêu kế hoạch đề ra. Xây dựng kế hoạch thực hiện các chương trình tháng, quý, thực hiện kiểm tra, giám sát hỗ trợ chuyên môn cho chương trình tuyến y tế cơ sở.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác y tế tháng 5 năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Giang Thành./.

Nơi nhận:
- Sở Y tế;
- UBND huyện;
- Huyện ủy;
- Ban Tuyên giáo huyện;
- Chi cục thống kê huyện;
- Các Khoa, Phòng, Trạm Y tế;
- Website TTYT;
- Lưu: VT, KHNV.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH KIÊN GIANG
TRUNG TÂM Y TẾ GIANG THÀNH

Hồ Hữu Phước

BẢNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 5 NĂM 2025

Kèm theo Báo cáo số: 193/BC-TTYT ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Giang Thành

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
I	**KHÁM CHỮA BỆNH**																							
1	Tổng số giường	Giường	40	40	100	40	40	100																
2	Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	55.000	5.905	11	17.000		0	5.000	875	18	2.000	353	18	9.500	1.106	12	10.500	1.040	10	11.000	1.038	9	
	*Tại TTYT huyện		17.000	1.493	9	17.000	1.493																	
	*Tại TYT xã		38.000	4.412	12	38.000				875			353			1.106			1.040			1.038		
	Trong đó Khám chữa bệnh YHCT hoặc kết hợp với YHCT	Lượt	2.035	314	15	1.200	253	21	200	12	6	35	0	0	200	29	15	200	20	10	200	0	0	
3	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	1.200	109	9	1.200	109	9																
	Ngày điều trị bình quân 1BN nội trú	ngày	5	4.03	81	5	4.03	81																
4	Công suất sử dụng giường bệnh	%	50	36.6	73	50	36.6	73																
5	Số bệnh nhân điều trị ngoại trú có bệnh án	Người	-	0		-		0																
6	Tỷ lệ điều trị khỏi, đỡ giảm	%	89	90.5	102	89	90.5	102																
7	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	xã	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
8	Số trạm y tế có bác sĩ làm việc (bao gồm bác sĩ tăng	Trạm	5	4	80				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	0	0	
9	Số TYT có NHS hoặc YS sản nhi	Trạm	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
10	Số cơ sở khám chữa bệnh tại TYT	Cơ sở	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
	+ Trong đó: Cơ sở khám BHYT	Cơ sở	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
II	**PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM**																							
A	**Tiêm chủng mở rộng**																							
1	Số trẻ <1 tuổi được tiêm MDĐĐ	Trẻ	474	26	5				91	4	4	60	3	5	96	1	1	121	9	7	106	9	8	
	- Tỷ lệ đạt	%	≥95						≥95			≥95			≥95			≥95			≥95			

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
2	Phụ nữ có thai được tiêm ngừa UV2+	Người	474	31	7				91	5	5	60	4	7	96	2	2	121	10	8	106	10	9	
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90						≥90			≥90			≥90			≥90			≥90			
3	Số trẻ <1 tuổi được tiêm viêm gan B trước 24 giờ	Trẻ	474	36	8				91	4	4	60	4	7	96	10	10	121	9	7	106	9	8	
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90						≥90			≥90			≥90			≥90			≥90			
4	Viêm não Nhật Bản 2 mũi 2	Trẻ	477	33	7				90	10	11	70	5	7	117	4	3	100	6	6	100	8	8	
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90						≥90			≥90			≥90			≥90			≥90			
5	Viêm não Nhật Bản 3 mũi 3	Trẻ	477	24	5				90	5	6	70	0	0	117	6	5	100	5	5	100	8	8	
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90						≥90			≥90			≥90			≥90			≥90			
6	DPT4	Trẻ	477	28					90	8	9	70	3	4	117	3	3	100	5	5	100	9	9	
	- Tỷ lệ đạt	%	≥90						≥90			≥90			≥90			≥90			≥90			
7	Sởi-Rbella 18 tháng	Trẻ	477	31	6				90	8	9	70	3	4	117	1	1	100	10	10	100	9	9	
	- Tỷ lệ đạt	%	≥95						≥95			≥95			≥95			≥95			≥95			
B	**Phòng chống SXH**																							
1	Khống chế tỷ lệ mắc < 150/100.000 dân hàng năm	Người	24	0	0				4	0	0	2	0	0	6	0	0	6	0	0	6	0	0	
2	Tỷ lệ Chết/mắc (< 0.09%)	%	-	0					-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0	
3	3% tỉ lệ cas lâm sàng SXHD được xét nghiệm huyết định	Mẫu	1	0	0	1			-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0	-	0	0	
4	3% tỉ lệ cas lâm sàng SXHD được chẩn đoán bằng xét	Mẫu	1	0	0	1			-	0	0	-		0	-	0	0	-	0	0	-	0	0	
5	Số điểm giám sát véc tơ thường xuyên (mỗi huyện 1	Điểm	1	1	100				-	0	0	-		0	-	0	0	1	1	0	-	0	0	
6	Giám sát dịch tễ cộng đồng (10% số xã)	Xã	1	1	100				-	0	0	-		0	-	0	0	1	1	0	-	0	0	
C	**Phòng chống Phong**																							
1	Số người khám phát hiện	Người	1.200	1.244	0				250	300	0	250	276	0	250	218	0	250	230	0	200	220	0	
2	Số BN mới phát hiện	BN	1	0	0	1			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Số BN quản lý điều trị	BN	5	5	100				2	2	100	2	2	100	1	1	100	0	0	0	0	0		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
5	Số lớp tập huấn	Lớp	0	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Số BN chăm sóc tàn tật	BN	5	5	100				2	2	100	2	2	100	1	1	100	0	0	0	0	0		
5	Số điểm triển khai	Điểm	5	10	200				1	2	200	1	2	200	1	2	200	1	2	0	1	2	200	
6	Khám bệnh da tại cộng đồng	BN	200	0	0.0				40	43	108	40	38	95	40	36	90	40	47	118	40	42	105	
III	**CHƯƠNG TRÌNH SỐT RÉT**																							
1	Số lam xét nghiệm	Lam	200	0	0				40	0	0	40	0	0	40	0	0	40	0	0	40	0	0	
2	Số lượt bệnh nhân điều trị	Lượt	0	0						0			0			0			0			0		
3	Tỷ lệ mắc SR/1.000 dân	‰	0,005	0						0			0			0			0			0		
4	Dân số được bảo vệ bằng hóa chất	BN	0	0						0			0			0			0			0		
IV	**PHÒNG CHỐNG BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM**																							
A	**Phòng chống bướu cổ**																							
1	Giám sát muối Iod tại hộ gia đình	Hộ gđ	60	0					15						15	0		15	0		15	0		
2	Điều tra KAP bà mẹ	BM	24	0	0				12	0					12	0								
B	**Phòng chống Đái tháo đường**																							
1	Tập huấn kỹ năng thực hành cho cán bộ tham gia chương trình phòng chống ĐTĐ	Người	12	0	0				2		0	2		0	2		0	3		0	3		0	
2	Tư vấn cho người tiền đái tháo đường	Cuộc	22	0	0				5		0	4		0	5		0	4		0	4		0	
3	Thực hiện khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	4.153	447	11				830	130	16	830	49	6	831	130	16	831	110	13	831	28	3	
4	Số bệnh nhân ĐTĐ được quản lý điều trị tại Trạm Y tế	Người	486	460	95				97	71	73	97	96	99	97	100	103	97	116	120	98	77	79	
C	**Phòng chống Tăng huyết áp**																							
1	Số lượt cán bộ y tế được đào tạo	Cán bộ	12	13	108		3		2	2	100	2	2	100	2	2	100	3	2	67	3	2	67	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
2	Duy trì mô hình quản lý bệnh nhân THA	Xã	5	5	100				1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
3	Phát hiện thông qua khám sàng lọc tại cộng đồng	Người	304	16	5				60	7	12	61	0	0	61	5	8	61	4	7	61	0	0	
4	Số bệnh nhânTHA được quản lý điều tri tại Trạm Y tế	Người	857	607	71				171	106	62	171	157	92	171	90	53	172	157	91	172	97	56	
V	**DINH DƯỠNG**																							
1	Trẻ em 6-36 tháng được uống Vitamin A	Trẻ	1.460	0	0.0		0		240	0	0	225	0	0	275	0	0	360	0	0	360	0	0	
2	Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	BM		0	0.0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD cân nặng/ tuổi	%	10.19	0		10.19	0.00		10.8	###	0	14.09	###	0	9.82	0.00	0	8.61	0.00	0	9.12	0.00	0	
4	Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD chiều cao/ tuổi	%	12.3	0		12.3	0.00		18.03	###	0	16.85	###	0	9.09	0.00	0	10.72	0.00	0	9.51	0.00	0	
5	Tập huấn Vitamin A - Dinh dưỡng	Lớp		0			0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		
6	Số xã triển khai	Xã	5	5	100	5			1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
7	Câu lạc bộ dinh dưỡng	Xã	5	5	100	5			1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	1	1	100	
8	Số trẻ < 5 tuổi	Trẻ	2.545	2.535	100	2.545			440	470	107	375	368	98	575	570	99	620	598	96	535	529	99	
9	Số trẻ < 2 tuổi	Trẻ	889	878	99	889			170	156	92	127	143	113	175	184	105	210	168	80	200	227	114	
VI	**SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG- Y TẾ TRƯỜNG HỌC**																							
A	**Vệ sinh môi trường**																							
1	Kiểm tra giám sát các CSYT có công trình cấp nước và nhà	cơ sở	6	0	0				1	0	0	1	0	0	2	0	0	1	0	0	1	0	0	
2	Kiểm tra giám sát về quản lý chất thải y tế.	cơ sở	6	0	0				1	0	0	1	0	0	2	0	0	1	0	0	1	0	0	
3	Thực hiện ngoại kiểm đối với các đơn vị cấp nước	cơ sở	2	0	0				0	0		0	0		1	0	0	1	0	0	0	0		
4	Kiểm tra, giám sát vệ sinh môi trường các cơ sở sản xuất	cơ sở	1	0	0				0	0		0	0		0	0	0	1	0	0	0	0		
5	Kiểm tra, giám sát nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn hiện	hộ gđ	410	40	10				85	7	8	80	8	10	80	10	13	85	8	9	80	7	9	
6	Tỷ lệ HGĐ ở nông thôn có nhà tiêu HVS	%																						
B	**Y tế trường học**																							

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
1	Trường được kiểm tra, giám sát các nội dung công tác y tế trường học	Trường	9	0	0				2	0	0	1	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	
2	Số trường được hướng dẫn về công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho học sinh	Trường	9	0	0				2	0	0	1	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	
C	**Nha học đường**																							
1	Số trường thực hiện giáo dục SKRM cho HS tiểu học và HS mẫu giáo	Trường	11	0	0				3	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	
2	Số HS tiểu học và mẫu giáo bán trú thực hiện chải răng tại trường	HS	290	0	0				60	0	0	20	0	0	140	0	0	0	0	0	70	0	0	
3	Số trường có tổ chức cho HS súc miệng Natri Fluor 0.2%	Trường	7	0	0				2	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	2	0	0	
4	Số HS được khám sức khỏe răng miệng	HS	1.000	834	83				200	0	0	200	0	0	200	0	0	200	0	0	200	834	417	
VI	**BỆNH NGHỀ NGHIỆP**																							
1	Tổ chức/phối hợp kiểm tra, giám sát các cơ sở lao động có nguy cơ phát sinh nhiều yếu tố nguy hiểm, có hại.	Cơ sở																						
VII	**PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS**																							
1	Số mẫu xét nghiệm sàng lọc HIV	Mẫu	650	81	12	650	81		-		0	-		0	-		0	-		0	-		0	
2	Số người có nguy cơ cao đượ xét nghiệm	Người	50	12	24	50	12		-		0	-		0	-		0	-		0	-		0	
3	Số Cas có HIV dương tính (mới)	Người	3	0	0	0			-	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	-	0	0	
4	Số mẫu giám sát trọng điểm HIV	Mẫu	-						-			-			-			-			-			
5	Số mẫu giám sát trọng điểm STI	Mẫu	-						-			-			-			-			-			
6	Số người điều trị cai nghiện ma túy bằng Methadone	Người	-						-			-			-			-			-			

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
7	Số bệnh nhân điều trị ARV mới (người lớn và trẻ em)	BN	2	0	0				-	0	0	1	0	0	-	0	0	1	0	0	-	0	0	
8	Tỷ lệ phụ nữ mang thai có HIV dương tính được điều trị dự phòng lây truyền từ mẹ sang con	%	95		0				95	0	100	95	0	100	95	0	100	95	0	100	95	0	100	
9	Tỷ lệ trẻ đẻ ra sống từ mẹ nhiễm HIV được điều trị dự phòng ARV	%	100		0				100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
10	Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc lao được điều trị đồng thời lao và ARV	%	92		0				92	100	100	92	100	100	92	100	100	92	100	100	92	100	100	
11	Tỷ lệ xã tổ chức hoạt động truyền thông phòng, chống HIV/AIDS	%	100		0				100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	
12	Số điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (PrEP)	Người	-						-			-			-			-			-			
VIII	**SỨC KHỎE SINH SẢN**																							
A	**Chỉ tiêu kế hoạch hóa gia đình**																							
	Số lượt người sử dụng các BPTT tại các cơ sở y tế	Người	2.154	523	24		0		304	25	8	**279**	96	34	**401**	132	33	**575**	200	35	**595**	70	12	
1	Triệt sản	Người					0			0			0			0			0			0		
2	Vòng tránh thai	Người	500	129	26		0		73	2	3	64	10	16	100	35	35	131	65	50	132	17	13	
3	Thuốc uống tránh thai	Người	600	140	23		0		77	8	10	71	31	44	107	39	36	168	45	27	177	17	10	
4	Thuốc tiêm tránh thai	Người	450	62	14		0		76	10	13	72	15	21	86	13	15	107	10	9	109	14	13	
5	Thuốc cấy tránh thai	Người	4	0	0		0		1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0		
6	Bao cao su	Người	600	192	32		0		77	5	6	71	40	56	107	45	42	168	80	48	177	22	12	
B	**Chỉ tiêu Chăm sóc SKBM**																							
1	Phá thai	Cas	10	0	0		0		2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	
2	Khám phụ khoa	lượt	5200	581	11		15		920	126	14	850	137	16	1050	120	11	1160	54	5	1220	129	11	
3	Điều trị phụ khoa	lượt	2340	209	9		6		440	60	14	400	11	3	490	68	14	500	14	3	510	50	10	
4	Số phụ nữ đẻ trong năm	người	450	42	9		8		85	3	4	75	4	5	94	12	13	97	6	6	99	9	9	
	+ Tr.đó: Số đẻ tuổi vị thành niên	Người	23	0	0		0		4	0	0	4	0	0	5	0	0	5	0	0	5	0	0	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
	Viên uống tránh thai	Người	716	623	87				110	87	79	100	80	80	170	175	103	166	146	88	170	135	79	
	Bao cao su	Người	843	537	64				100	78	78	90	75	83	250	135	54	230	129	56	173	120	69	
5	Khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi	Người	1.965	95	5				345	0	0	330	95	29	430	0	0	430	0	0	430	0.0	0	
6	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	219	23	11				25	9	36	25	14	56	59	0	0	55	0	0	55	0	0	
7	Tỷ lệ sàng lọc sau sinh	%	306	14	5				55	5	9	41	9	22	70	0	0	70	0	0	70	0	0	
8	Tư vấn, khám sức khoẻ trước kết hôn	Cặp	-	0																				
X	**TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC SỨC KHỎE**																							
1	Số phòng, góc tư vấn sức khỏe	Phòng, góc	6	0	0	1			1		0	1		100	1		0	1		0	1		0	
2	Số lần tư vấn	Lần	6.000	914	15	1.200	111		800	90	11	800	156	20	1.200	202	17	1.000	199	20	1.000	156	16	
3	Số lớp tập huấn TT-GDSK	Lớp	4	1	25	4	1																	
4	Số lần nói chuyện chuyên đề sức khỏe tại cụm dân cư, trường học, đoàn thể	Lần	25	6	24	4	1		4	2	50	4	1	25	5	1	20	4	1	25	4	0	0	
5	Số tin, bài, ảnh gửi đăng trên bản tin sức khỏe Kiên Giang	Tin, bài, ảnh	12	2	17	7	2		1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	
6	Tin bài gửi phát trên đài truyền thanh huyện	Tin, bài	70	10	14	60	10		2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	2	0	0	
7	Tin bài gửi phát trên đài truyền thanh xã, Trạm Y tế	Tin, bài	400	25	6				80	6		80	4	5	80	5	6	80	5	6	80	5	6	
8	Họp nhóm liên quan đến TT-GDSK tại cụm dân cư	Lần	200	26	13				40	5	13	40	5	13	40	5	13	40	6	15	40	5	13	
9	Thăm hộ gia đình liên quan đến TT-GDSK	Lần	6.000	1.013	17				1.200	109	9	1.200	200	17	1.200	275	23	1.200	225	19	1.200	204	17	
XI	**CHƯƠNG TRÌNH CHỐNG LAO**																							
1	Số người xét nghiệm lao	Người	322	35	10.9				55	5	9	50	5	10	70	8	11	71	8	11	76	9	12	
2	Số BN QL điều trị	BN	96	62	65				15	9	60	24	12	50	20	17	85	16	13	81	21	11	52	
3	Số bệnh nhân lao phát hiện	BN	50	4	8				8	0	0	8	2	25	11	1	9	11	0	12	12	1	8	
4	BN thu dung	BN	50	4	8				8	0	0	8	2	25	11	1	9	11	0	12	12	1	8	
5	Lao phổi mới (+)	BN	36	4	11				6	0	0	6	2	33	8	1	13	8	0	0	8	1	13	
6	Lao phổi (+) tái trị; LP AFB (-); Lao ngoài phổi	BN	14	0	0				2	0	0	2	0	0	3	0	0	3	0	0	4	0	0	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
5	Phụ nữ đẻ được khám thai > 4 lần	Cas	405	41	10		7		76	3	4	68	4	6	85	12	14	87	6	7	89	9	10	
	+ Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai > 4 lần	%	90	42	47		8		90	3		90	4		90	12		90	6		90	9		
6	BM và trẻ SS được CS sau đẻ	Cas	437	42	10		8		82	3	4	73	4	5	92	12	13	94	6	6	96	9	9	
	* Tỷ lệ BM và trẻ SS được CS sau đẻ	%	97	42	43		8		97	3	3	97	4	4	97	12	12	97	6	6	97	9	9	
7	Số cas tử vong mẹ	Cas		0	0		0			0			0			0			0			0		
8	Tỷ suất tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ ra sống	‰		0	0		0																	
C	**Chỉ tiêu Chăm sóc SKTE**																							
1	Số trẻ đẻ ra sống	Trẻ	450	42	9		8		85	3	4	75	4	5	94	12	13	97	6	6	99	9	9	
	+ Tỷ lệ trẻ đẻ ra sông được cân	%	100	42	42		8		100	3	3	100	4	4	100	12	12	100	6	6	100	9	9	
2	Số trẻ tử vong dưới 1 tuổi	Trẻ	5	0	0		0		1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	
	+ Tỷ suất tử vong trẻ < 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	9,27	0			0		9,27	0		9,27	0		9,27	0		9,27	0		9,27	0		
3	Số trẻ tử vong dưới 5 tuổi	Trẻ	5	0	0		0		1	0		1	0		1	0	0	1	0	0	1	0	0	
	+ Tỷ suất tử vong trẻ < 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	‰	11,50	0			0		11,50	0		11,50	0		11,50	0		11,50	0		11,50	0		
D	**Chương trình lây truyền HIV từ mẹ sang con**																							
1	Số PN có thai được tư vấn	Người	405	31	8		0		76	4	5	68	0	0	85	7	8	87	12	14	89	8	9	
2	Số PN có thai được xét nghiệm máu	Người	315	19	6		0		61	2	3	56	0	0	65	6	9	66	3	5	67	8	12	
IX	**DÂN SỐ**																							
1	Tăng tỷ lệ sinh	‰	0,20	0	đạt	0.20			0.20		đạt	0.20		đạt	0.20		đạt	0.20		đạt	0.20		đạt	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8.8	6.0	đạt	8.80			10		đạt	8.80		đạt	10.00		đạt	8.20		đạt	10.00		đạt	
3	Tỷ lệ giới tính khi sinh (bé trai /100 bé gái)	%	107	109	102	107			107		0	107		0	107		0	107		0	107		0	
4	Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại	Người	2.139	1.485	69				290	228	79	275	200	73	561	389	69	532	339	64	481	329	68	
	Dụng cụ tử cung	Người	430	219	51				65	43	66	65	24	37	115	52	45	115	45	39	118	55	47	
	Thuốc cấy tránh thai	Người	02	1	50				-			-			1	1	100	1	0	0	-	0		
	Thuốc tiêm tránh thai	Người	100	105	105				15	20	133	20	21	105	25	26	104	20	19	95	20	19	95	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN			TRUNG TÂM Y TẾ			TRẠM Y TẾ PHÚ MỸ			TRẠM Y TẾ PHÚ LỢI			TRẠM Y TẾ TÂN KHÁNH HÒA			TRẠM Y TẾ VĨNH ĐIỀU			TRẠM Y TẾ VĨNH PHÚ			Ghi chú
			KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%	
7	BN khỏi bệnh các thể	BN	41	16	39				6	5	83	15	3	20	8	3	38	4	2	50	8	3	38	
8	Xét nghiệm HIV cho BN lao	%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%				≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	
XII	**CHƯƠNG TRÌNH SỨC KHỎE TÂM THẦN**																							
1	Số bệnh nhân mới phát hiện	BN		0					0	0		0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	
	Tâm thần phân liệt	BN		0					0	0		0	0		1	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Động kinh	BN		0					0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	
2	Kiểm tra giám sát	Lần	2	5	0				1	1	100	1	1	100	1	1		1	1	0	1	1	0	
3	Số lượt khám bệnh	Lượt	610	53	9				115	10	9	115	9	8	139	12	9	151	13	9	90	8	0	
XIII	**AN TOÀN THỰC PHẨM**																							
1	Giấy chứng nhận đủ ĐKATTP	Hồ sơ	5	0	0	5	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0		0	
2	Số lượt thanh, kiểm tra	Lượt	161	0	0		0		35	0	0	12	0	0	50	0	0	46	0	0	18	0	0	
3	Mẫu xét nghiệm labo	mẫu	25	0	0	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Mẫu test nhanh	Mẫu	30	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
XIV	**CÁC DỊCH BỆNH KHÁC**																							
1	Tay Chân Miệng	Cas	0	1						1			0			0			0			0		
2	Viêm gan virut	Cas	0	0						0			0			0			0			0		
3	Thương hàn	Cas	0	0						0			0			0			0			0		
4	Sởi	Cas	0	3						0			1			2			0			0		
XV	**GHI NHẬN Ổ DỊCH**																							
1	Sốt xuất huyết	Cas		0			0			0			0			0			0			0		
2	Tay Chân Miệng	Cas	0	0			0			0			0			0			0			0		